

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2018 by district</i>	51
15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	52
16 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	53
17 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	53
18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	54
19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	54
20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	55
21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	56
22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	56
23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	56
24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	57
25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Child mortality rate by sex</i>	57
26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	57
27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	58

Biểu Table	Trang Page
28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	59
29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	60
30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	60
31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	60
32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	61
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	62
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	63
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	64
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	65
37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	66
38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	66
39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	66

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_0$  : Dân số đầu kỳ;

$P_1$  : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$  : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

$n$  : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

$B_x$  : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

$W_x$ : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

$B_i$  : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

$I$  : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

$W_i$  : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ. Công thức tính:

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

$D$  : Tổng số người chết trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$  : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

$B$  : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

${}_5q_0$  : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

${}_5D_0$  : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong năm;

D : Số chết trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IMR} - \text{OMR}$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

$$\text{Hay: GR} = \text{NIR} + \text{NMR}$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

**Tỷ suất nhập cư** là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IMR (\%o)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

**Tỷ suất xuất cư** là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OMR (\%o)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

**Tỷ suất di cư thuần** là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

$$\text{Hoặc : NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu** cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

## **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế** bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.



Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

*Thứ nhất*, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

*Thứ hai*, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

*Thứ ba*, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

## POPULATION

**Average population** is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the beginning of the period;

$P_1$ : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb1}$ : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$ : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$ : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$ : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration.

**Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

**Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** is determined by the number of males per 100 females of the population set, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate** is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

**Total fertility rate** (TFR) is the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) follow age-specific fertility rates observed in a given year during the reproductive period (in other words, if she experienced age-specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., up to 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

$B_x$  : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) in the middle of the calculation year.

Age-specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case that the age-specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Then:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

$B_i$  : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

$i$  : Consecutive 5-year age intervals;

$W_i$ : Number of women in the same age group (i) in the middle of the calculation year.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude deathrate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

$P_{tb}$ : Average population (or mid-year population).

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

$D_0$ : Number of deaths of children under one year of age in the year;

B: Total of live births in the year.

**Under-five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

${}_5q_0$ : Under five mortality rate (also known as U5MR);

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

$P_{tb}$ : Average population (or population as of July) of the year.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

**Total growth rate of population** (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed as a percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

$$\text{Or: } GR = NIR + NMR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

**In-migration rate** is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IMR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P<sub>tb</sub>: Average population (or mid-year population).

**Out-migration rate** is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P<sub>tb</sub>: Average population (or mid-year population).

**Net-migration rate** is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P<sub>tb</sub>: Average population (or mid-year population).

Or:  $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

**Life expectancy at birth** is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth;

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 years and over** is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Singulate mean age at marriage (SMAM)** is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

## **LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT**

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population** in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).



Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Under-employed population** includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

*Firstly*, they are willing to work additional hours. It means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

*Secondly*, they are ready to work additional hours, i.e. in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

*Thirdly*, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-employment status in VietNam is "working less than 35 hours during the reference week".

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

$$\text{Under-employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018

## 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2018 của tỉnh Bình Phước đạt 979.570 người, tăng 10.669 người, tương đương tăng 1,1% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 228.186 người, chiếm 23,29%; dân số nông thôn 751.384 người, chiếm 76,71%; dân số nữ 487,717 người, chiếm 49,79%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 đạt 1,99 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 100,85 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 13,76 ‰; tỷ suất chết thô là 5,83‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,50‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 20,26‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2018 là 73,77 năm, trong đó nam là 71,20 năm và nữ là 76,49 năm.

## 2. Lao động và việc làm

Năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 590.329 người, tăng 2.937 người so với năm 2017, trong đó lao động nam chiếm 53,31%; lao động nữ chiếm 46,69%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 28,79%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 71,21%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo thành phần kinh tế năm 2018 đạt 573.586 người, tăng 2.625 người so với năm 2017, trong đó: Khu vực nhà nước 77.700 người, chiếm 13,55%; khu vực ngoài Nhà nước 444.063 người, chiếm 77,42%; khu vực đầu tư nước ngoài 51.823 người, chiếm 9,03%.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) đạt 16,13%, trong đó lao động khu vực thành thị đạt 28,87%; khu vực nông thôn đạt 12,95%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 3,02%, trong đó khu vực thành thị 4,42%, khu vực nông thôn 2,67%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,48%, trong đó khu vực thành thị là 0,28%; khu vực nông thôn 1,84%.



# 14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2018 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.876,76</b>	<b>979,570</b>	<b>142</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By districts</i>			
- Thị xã Phước Long	119,38	53,215	446
- Thành phố Đồng Xoài	167,32	100,170	599
- Thị xã Bình Long	126,17	61,596	488
- Huyện Bù Gia Mập	1.064,28	84,269	79
- Huyện Lộc Ninh	853,29	113,601	133
- Huyện Bù Đốp	380,51	56,691	149
- Huyện Hớn Quản	664,13	95,474	144
- Huyện Đồng Phú	936,24	94,970	101
- Huyện Bù Đăng	1.501,19	138,916	93
- Huyện Chơn Thành	389,59	89,288	229
- Huyện Phú Riềng	674,66	91,380	135

# 15 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Ngàn người - <i>Thous persons</i></b>					
2010	885,846	447,077	438,769	148,733	737,113
2015	944,421	463,750	480,671	184,384	760,037
2016	956,449	469,616	486,833	189,032	767,417
2017	968,901	481,083	487,818	193,137	775,764
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	979,570	491,853	487,717	228,186	751,384
<b>Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i></b>					
2010	101,52	100,90	102,15	101,56	101,51
2015	101,27	99,89	102,64	101,81	101,13
2016	101,27	101,26	101,28	102,52	100,97
2017	101,30	102,44	100,20	102,17	101,09
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	101,10	102,24	99,98	118,15	96,86
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2010	100,0	50,47	49,53	16,79	83,21
2015	100,0	49,10	50,90	19,52	80,48
2016	100,0	49,10	50,90	19,76	80,24
2017	100,0	49,65	50,35	19,93	80,07
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,0	50,21	49,79	23,29	76,71

\* Năm 2018 có 2 xã được nâng cấp lên thành phường và thị trấn

## 16 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

*ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>885,846</b>	<b>944,421</b>	<b>956,449</b>	<b>968,901</b>	<b>979,570</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
<b><i>By districts</i></b>					
- Thị xã Phước Long	46,152	49,103	49,728	52,314	53,215
- Thành phố Đồng Xoài	84,232	90,947	93,411	99,538	100,170
- Thị xã Bình Long	56,719	59,911	60,368	60,989	61,596
- Huyện Bù Gia Mập	} 157,220	75,242	76,201	82,963	84,269
- Huyện Phú Riềng		93,248	93,283	90,388	91,380
- Huyện Lộc Ninh	109,846	116,294	117,808	112,414	113,601
- Huyện Bù Đốp	51,566	54,745	55,501	56,165	56,691
- Huyện Hớn Quản	93,547	98,986	100,262	94,525	95,474
- Huyện Đồng Phú	85,294	90,524	91,668	94,42	94,970
- Huyện Bù Đăng	134,506	142,298	144,110	137,455	138,916
- Huyện Chơn Thành	66,764	73,123	74,109	87,73	89,288

## 17 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

*ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>447,077</b>	<b>463,75</b>	<b>469,616</b>	<b>481,083</b>	<b>491,853</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
<b><i>By districts</i></b>					
- Thị xã Phước Long	23,053	23,916	24,219	26,173	26,759
- Thành phố Đồng Xoài	41,635	43,474	44,426	49,953	51,071
- Thị xã Bình Long	27,679	28,592	28,809	29,494	30,154
- Huyện Bù Gia Mập	} 80,060	37,089	37,559	42,848	43,807
- Huyện Phú Riềng		45,957	46,164	44,865	45,869
- Huyện Lộc Ninh	54,518	56,550	57,266	55,293	56,531
- Huyện Bù Đốp	26,266	27,244	27,618	27,953	28,579
- Huyện Hớn Quản	47,781	49,564	50,199	46,758	47,805
- Huyện Đồng Phú	43,572	45,029	45,648	46,892	47,942
- Huyện Bù Đăng	68,511	71,065	71,965	68,690	70,228
- Huyện Chơn Thành	34,002	35,270	35,743	42,164	43,108

## 18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

*ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>438,769</b>	<b>480,671</b>	<b>486,833</b>	<b>487,818</b>	<b>487,717</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện By districts</b>					
- Thị xã Phước Long	23,099	25,187	25,509	26,141	26,456
- Thành phố Đồng Xoài	42,597	47,473	48,985	49,585	49,099
- Thị xã Bình Long	29,040	31,319	31,559	31,495	31,442
- Huyện Bù Gia Mập	} 77,160	38,153	38,642	40,115	40,462
- Huyện Phú Riềng		47,291	47,119	45,523	45,511
- Huyện Lộc Ninh	55,328	59,744	60,542	57,121	57,070
- Huyện Bù Đốp	25,300	27,501	27,883	28,212	28,112
- Huyện Hớn Quản	45,766	49,422	50,063	47,767	47,669
- Huyện Đồng Phú	41,722	45,495	46,020	47,528	47,028
- Huyện Bù Đăng	65,995	71,233	72,145	68,765	68,688
- Huyện Chơn Thành	32,762	37,853	38,366	45,566	46,180

## 19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

*ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>148,733</b>	<b>184,384</b>	<b>189,032</b>	<b>193,137</b>	<b>228,186</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện By districts</b>					
- Thị xã Phước Long	25,803	39,124	39,637	41,135	42,716
- Thành phố Đồng Xoài	51,209	58,856	60,249	60,544	76,938
- Thị xã Bình Long	22,562	34,854	35,042	35,402	35,788
- Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	-	-
- Huyện Phú Riềng	-	-	-	-	-
- Huyện Lộc Ninh	10,179	10,566	11,020	11,148	10,133
- Huyện Bù Đốp	7,226	7,637	7,859	7,958	8,466
- Huyện Hớn Quản	-	-	-	-	13,825
- Huyện Đồng Phú	8,444	8,702	9,698	10,762	10,811
- Huyện Bù Đăng	8,319	8,764	9,122	9,460	10,026
- Huyện Chơn Thành	14,991	15,881	16,405	16,728	19,483



## 20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

*ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>737,113</b>	<b>760,037</b>	<b>767,417</b>	<b>775,764</b>	<b>751,384</b>
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b>					
<b><i>By districts</i></b>					
- Thị xã Phước Long	20,349	9,979	10,091	11,179	10,499
- Thành phố Đồng Xoài	33,023	32,091	33,162	38,994	23,232
- Thị xã Bình Long	34,157	25,057	25,326	25,587	25,808
- Huyện Bù Gia Mập	} 157,220	75,242	76,201	82,963	84,269
- Huyện Phú Riềng		93,248	93,283	90,388	91,380
- Huyện Lộc Ninh	99,667	105,728	106,788	101,266	103,468
- Huyện Bù Đốp	44,340	47,108	47,642	48,207	48,225
- Huyện Hớn Quản	93,547	98,986	100,262	94,525	81,649
- Huyện Đồng Phú	76,850	81,822	81,970	83,658	84,159
- Huyện Bù Đăng	126,187	133,534	134,988	127,995	128,890
- Huyện Chơn Thành	51,773	57,242	57,704	71,002	69,805

## 21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years old of age and above by marital status*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous person.

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>671,271</b>	<b>690,067</b>	<b>704,276</b>	<b>714,013</b>	<b>721,875</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	155,33	158,464	164,840	163,535	165,336
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	461,946	464,835	477,15	484,112	489,443
Góa - <i>Widowed</i>	36,379	43,978	40,748	43,018	43,998
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	17,616	22,79	21,538	23,348	23,098

## 22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females.

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	....	...	...
2015	96,48	98,51	99,83
2016	96,46	98,73	100,72
2017	98,62	98,52	99,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,85	100,92	100,78

## 23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
<b>TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL</b>			
2010	20,00	6,00	14,00
2015	15,65	6,29	9,36
2016	15,18	4,27	10,91
2017	15,46	6,09	9,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	15,25	5,83	9,42

## 24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	...	...	...
2015	2,05	1,80	2,10
2016	1,92	2,29	1,82
2017	2,02	1,99	2,03
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	1,99	1,49	2,12

## 25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Unit: Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	...	...	...
2015	14,05	15,92	12,07
2016	13,80	15,64	11,85
2017	13,59	15,42	11,67
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	13,50	15,32	11,59

## 26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Unit: Under - five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	...	...	...
2015	21,08	27,46	14,32
2016	20,70	26,99	14,04
2017	20,39	26,61	13,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	20,26	26,44	13,70

## 27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <i>Increase rate of population</i>			
2010	...	...	...
2015	8,87	...	...
2016	13,86	...	...
2017	6,69	10,02	5,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	8,68	8,60	7,64
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <i>Natural increase rate</i>			
2010	...	...	...
2015	9,36	...	...
2016	10,91	...	...
2017	9,37	12,04	8,71
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	9,42	7,90	9,82
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net emigration rate</i>			
2010	...	...	...
2015	-0,49	...	...
2016	2,95	...	...
2017	-2,68	-2,02	-3,35
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	-0,74	0,70	-2,18

## 28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i></b>			
2010	...	...	...
2015	3,10	3,31	2,89
2016	7,29	4,05	10,53
2017	2,05	1,83	2,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	2,22	2,57	1,87
<b>Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i></b>			
2010	...	...	...
2015	3,59	3,48	3,70
2016	4,33	4,86	3,80
2017	4,74	3,85	5,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	2,96	1,87	4,05
<b>Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i></b>			
2010	...	...	...
2015	-0,49	-0,17	-0,81
2016	2,95	-0,81	6,73
2017	-2,68	-2,02	-3,35
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	-0,74	0,70	-2,18

## 29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	...	...	...
2015	73,57	70,99	76,30
2016	73,66	71,08	76,39
2017	73,74	71,16	76,46
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	73,77	71,20	76,49

## 30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex and by residence*

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	...	...	...
2015	23,30	24,90	21,60
2016	25,20	27,30	23,20
2017	25,36	27,84	23,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	25,20	27,33	22,92

## 31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2010	...	...	...
2015	93,40	95,40	91,40	96,88	92,33
2016	95,30	96,40	94,20	97,36	94,63
2017	96,00	96,98	94,90	98,00	94,80
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	96,68	97,56	95,00	98,00	94,89

## 32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>554,211</b>	<b>572,970</b>	<b>581,092</b>	<b>587,392</b>	<b>590,329</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	294,674	296,359	302,466	301,635	314,718
Nữ - Female	259,537	276,611	278,626	285,757	275,611
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	93,606	119,263	142,327	145,430	169,939
Nông thôn - Rural	460,605	453,707	438,765	441,962	420,390
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>					
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	53,17	51,72	52,05	51,35	53,31
Nữ - Female	46,83	48,28	47,95	48,65	46,69
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	16,89	20,81	24,49	24,76	28,79
Nông thôn - Rural	83,11	79,19	75,51	75,24	71,21

### 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

	Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>ĐVT: Nghìn người - <i>Unit: Thous. persons</i></b>				
2014	542,642	77,508	440,309	24,825
2015	562,139	77,888	450,641	33,610
2016	566,215	78,050	446,667	41,498
2017	570,961	77,780	446,075	47,106
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	573,586	77,700	444,063	51,823
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous = 100) %</i></b>				
2014	102,31	102,54	100,20	161,29
2015	103,59	100,49	102,35	135,39
2016	100,73	100,21	99,12	123,47
2017	100,84	99,65	99,87	113,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,46	99,90	99,55	110,01
<b>Cơ cấu - <i>Structure - (%)</i></b>				
2014	100	14,28	81,14	4,58
2015	100	13,86	80,17	5,97
2016	100	13,78	78,89	7,33
2017	100	13,62	78,13	8,25
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100	13,55	77,42	9,03



# 34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons</b>			
2014	542,642	90,218	452,424
2015	562,139	115,367	446,772
2016	566,215	137,187	429,028
2017	570,961	139,252	431,709
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	573,586	147,456	426,130
<b>So với dân số (%) - Proportion of population (%)</b>			
2014	58,19	49,82	60,18
2015	59,52	62,57	58,78
2016	59,19	72,57	55,91
2017	60,62	75,30	56,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	58,55	64,62	56,71

# 35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons</b>			
2014	542,642	280,416	262,226
2015	562,139	291,502	270,637
2016	566,215	295,853	270,362
2017	570,961	292,887	278,074
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	573,586	306,464	267,122
<b>So với dân số (%)</b> <b><i>Proportion of population (%)</i></b>			
2014	58,19	60,40	26,00
2015	59,52	62,86	56,30
2016	59,20	63,00	55,53
2017	58,93	62,70	58,58
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	58,55	62,31	54,77

# 36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous person

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>553,345</b>	<b>562,139</b>	<b>566,215</b>	<b>570,961</b>	<b>573,586</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp</b> <i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4,283	2,596	3,616	5,355	7,138
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	26,341	26,626	33,830	28,352	35,053
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	13,217	9,743	9,058	10,639	11,459
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3,264	3,229	2,886	2,856	3,942
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	70,419	88,030	87,086	92,056	98,399
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	17,073	25,078	21,330	14,351	112,569
Thợ thủ công và các thợ khác có kiến quan - <i>Craft and related trade workers</i>	75,945	78,929	84,419	91,066	92,848
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	17,290	15,458	13,137	19,111	20,871
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	324,361	311,553	310,246	305,629	188,883
Khác - <i>Other</i>	1,152	0,897	0,607	1,546	2,424
<b>Phân theo vị thế việc làm</b> <i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	193,205	214,397	215,952	245,823	257,389
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	13,844	16,678	16,799	11,040	15,478
Tự làm - <i>Own account worker</i>	201,611	186,554	187,907	190,589	193,538
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	144,685	144,510	145,557	123,360	107,181
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	0,149	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

### 37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed worker by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	14,83	15,04	14,60	28,65	12,24
2015	12,77	14,19	11,23	26,75	9,15
2016	14,13	15,43	12,72	25,89	10,37
2017	14,34	16,00	12,60	23,84	11,28
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	16,13	17,64	14,39	28,87	12,95

### 38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,20	1,99	2,45	3,36	1,98
2015	2,03	1,69	2,42	3,54	1,64
2016	2,63	2,24	3,07	3,75	2,26
2017	3,10	3,12	3,08	4,70	2,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	3,02	2,72	3,38	4,42	2,67

### 39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2014	0,65	0,7	0,61	0,63	0,68
2015	1,25	1,61	0,86	0,30	1,49
2016	1,02	1,15	0,88	0,17	1,29
2017	0,91	1,02	0,78	0,41	1,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	1,48	1,51	1,44	0,28	1,84